

Exercise 5: Write English words

Write the English word for each Vietnamese meaning below.

- | | |
|---------------------------|--------------------------------|
| 1. bóng chuyền | 2. cầu lông |
| 3. lướt mạng | 4. thư điện tử |
| 5. bạn qua thư | 6. hàng xóm |
| 7. cuộc phỏng vấn | 8. lời mời |
| 9. gần đó | 10. làng |
| 11. cực kì ghét | 12. thích hơn |
| 13. thích, muốn | 14. thích thú, tận hưởng |
| 15. sự sáng tạo | 16. trí nhớ |
| 17. sức mạnh cơ bắp | 18. sự thăng bằng |
| 19. khu trượt tuyết | 20. phim hài |